

様式 2

* この台帳を入所時などに世帯の代表者が記入して、避難所に提出することで避難者登録され、生活支援が受けられます。※太枠内を記入してください。
Khi vào trạm lánh nạn, người đại diện hộ gia đình hãy điền vào giấy này, và nộp cho nơi lánh nạn để đăng ký người bị nạn và nhận những trợ cấp sinh hoạt. ※Hãy điền vào khung in đậm

ひなんしょめい 避難所名		受付番号

記入日 Ngày điền	年 月 日 (日) Năm tháng ngày Thứ	自宅の被害状況 Tình trạng thiệt hại nhà cửa	全壊 全壊 半壊 半壊 一部損壊 一部損壊 全焼 全焼 半焼 半焼 床上浸水 床上浸水 流出 流出 その他 その他	Hur hại toàn bộ/ Hur hại một nửa/ Hur hại một phần Cháy toàn bộ/ Cháy một nửa / Ngập nước cao hơn sàn nhà Bị cuốn trôi/ Khác ()
住 所 Địa chỉ	〒 -			
町内会名 Tên tổ dân phố				
記入者氏名 Tên người điền đơn		滞在を希望する場所 Chỗ bạn muốn ở	☐ 避難所 避難所 ☐ テント (避難所敷地内に設営)	Trạm lánh nạn (Dựng trong khu đất của trạm lánh nạn)
携帯電話など Số điện thoại	() -		☐ 車両 (避難所敷地内に駐車)	Lều trại (Đậu trong khu đất của trạm lánh nạn)
その他連絡先 (親戚など) Địa chỉ liên lạc khác (ví dụ như của người thân)	〒 - () -		☐ 避難所以外の場所 Chỗ khác ngoài trạm lánh nạn (自宅 / 他 ())	Nhà riêng Khác
避難所を利用する人 (避難所以外の場所に滞在する人も記入) Người sử dụng trạm lánh nạn (Ghi cả người đang tạm trú ở chỗ khác ngoài trạm lánh nạn)		けがや病気・障がい・アレルギーの有無、妊娠中、使用できる言語など、特に配慮が必要なこと Trường hợp cần lưu ý đặc biệt như bị thương hoặc bị bệnh, khuyết tật, dị ứng thức ăn, đang mang thai, ngôn ngữ có thể sử dụng được, v.v...	運営に協力できること (特技・免許) Những điều có thể giúp ích cho việc vận hành trạm lánh nạn (Kỹ năng đặc biệt/ Bằng lái xe)	必ず確認！ 安否確認時の個人情報公開 Bắt buộc điền! Công khai thông tin cá nhân khi xác nhận an toàn
氏名 Họ tên	生年月日・年齢 Ngày tháng năm sinh/Tuổi	性別 Giới tính		
世帯主 Chủ hộ	ふりがな 氏名 Phiên âm tiếng Nhật	大 / 昭 / 平 / 令 / 西 暦 年 月 日 Năm tháng ngày (Tuổi 歳)		
家族 Các thành viên trong gia đình	ふりがな 氏名 Phiên âm tiếng Nhật	大 / 昭 / 平 / 令 / 西 暦 年 月 日 Năm tháng ngày (Tuổi 歳)		
	ふりがな 氏名 Phiên âm tiếng Nhật	大 / 昭 / 平 / 令 / 西 暦 年 月 日 Năm tháng ngày (Tuổi 歳)		
	ふりがな 氏名 Phiên âm tiếng Nhật	大 / 昭 / 平 / 令 / 西 暦 年 月 日 Năm tháng ngày (Tuổi 歳)		
ふりがな 氏名 Phiên âm tiếng Nhật	大 / 昭 / 平 / 令 / 西 暦 年 月 日 Năm tháng ngày (Tuổi 歳)			

とよかわ安心メール・豊川市防災アプリの登録 Việc đăng ký thư Anshin/ Ứng dụng phòng chống thiên tai TP Toyokawa	☐ 済んでいる Đã đăng ký ☐ 済んでいない Chưa đăng ký		その他 Ngoài ra	
ペットの状況 Tình trạng vật nuôi	☐ 飼っていない Không nuôi ☐ 飼っている→右の欄へ Có nuôi →Điền vào khung bên phải		種類(頭数) Chủng loại (Số lượng)	☐ 同伴希望 Muốn dẫn theo cùng ☐ 置き去り Bỏ lại ☐ 行方不明 Đã mất tích
自家用車(避難所に 駐車する場合) Xe ô tô gia đình (Trường hợp đậu xe trong trạm lánh nạn)	車種 Chủng loại xe	色 Màu sắc	ナンバー Biển số	

たいしゅつねんがっぴ 退 出 年 月 日	ねん 年	がつ 月	にち 日 ()
てんしゅつさきじゅうしょ でんわばんごう 転 出 先 住 所 ・ 電 話 番 号	() —		